



QUAN NIỆM CỦA THUYẾT HIỆN SINH VỀ SỰ CÔ ĐƠN VÀ Ý NGHĨA NHÂN SINH CỦA NÓ VỚI XÃ HỘI PHÁT TRIỂN

Nguyễn Tiến Dũng

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Triết học hiện sinh là tổ hợp của những thái độ triết học. Cô đơn là một thái độ trong tổ hợp đó, thể hiện khía cạnh của hiện hữu, của dẫn thân. Qua cô đơn, ít nhiều ta có cái nhìn về các quan hệ nhân sinh ở phương Tây và từ đó có thể tìm ra những gợi ý để có thể hiểu sâu hơn văn hoá, con người trong xã hội phát triển.

Từ khóa: thuyết hiện sinh, cô đơn, ý nghĩa nhân sinh

1. Đặt vấn đề

Người ta nói rằng thuyết hiện sinh là thuyết *phê phán* xã hội phương Tây từ trong lòng xã hội đó. Thực ra, nhận định đó vẫn có vẻ áp đặt cho các triết gia hiện sinh. Nói đúng ra thì họ chỉ nhìn xã hội phương Tây và quan hệ nhân sinh ở đó một cách trực diện. Tuy vậy, nhìn và thấy là hai vấn đề khác nhau. Đó là chưa kể đến mức độ và tính cách của cái nhìn đó. Cô đơn, theo cái nhìn của các nhà hiện sinh là một thái độ triết học. *Có thể nói, nhờ triết thuyết hiện sinh mà cô đơn đã trở thành một vấn đề của triết học.* Thuyết hiện sinh là triết học về hiện hữu, về con người dẫn thân. Cô đơn là một trạng thái của hiện hữu, một mức độ của dẫn thân. Cách hiểu cô đơn như thế sẽ định hướng cho việc tiếp cận sự cô đơn hiện sinh và nhận ra ý nghĩa của nó trong xã hội phát triển.

2. Nội dung

2.1. M. Heidegger (1889–1976) gọi triết hiện sinh là triết của hiện hữu¹. Năm 1927, Trong *Hiện Hữu và thời gian* (Sein und Zeit), Heidegger đã khẳng định: “Nếu người ta xem xét đó là vấn cốt tử (*hiện hữu*) thì người ta (*phải*) nhìn thấy triết học (*hiện sinh*) tượng hình lên từ những thực tế

¹ Paul Tillich (1886–1965), nhà hiện sinh Mỹ có tác phẩm nổi tiếng của ông là *Dùng cảm là hiện hữu*.

*Liên hệ: ntdunghueuni@gmail.com

của kinh nghiệm sống”². Thuyết hiện sinh không nhìn con người bằng con mắt hàn lâm viện để đóng khung con người trong các khái niệm trừu tượng. Con người của thuyết hiện sinh là con người đang hiện hữu, đang sinh hoạt vật chất, với đầy cảm xúc sinh học. Những cảm xúc đó là chất liệu của hiện hữu. M. Heidegger đặt tên cho những thái độ đó là *sự trầm tư triết học hay triết học của sự suy tưởng*.

Hiện hữu theo quan niệm của các nhà hiện sinh là sự thống nhất của *thả* và *giữ*. Giữ để mình không bị tha hoá, *mình vẫn là mình*. Thả là đi theo, là ăn theo người ta, để là một phần của người ta. Đó là căn nguyên để hiểu thuyết hiện sinh là triết học miêu tả quá trình dịch chuyển của cá nhân một chiều, từ cái đơn nhất đến cái riêng và đó là quá trình phóng chiếu liên tục của cái đơn nhất để bảo toàn tính nhân vị³. Đây cũng là quá trình ngăn chặn liên tục không cho cái đơn nhất ngụ lại ở cái chung. Với thuyết hiện sinh *Người là hữu thể tại thế* độc đáo, nên không thể áp dụng các phương pháp của khoa học tự nhiên, hay các phương pháp triết học truyền thống soi vào. Ngay từ thời cận đại, nhà triết học Pháp Blaise Pascal (1623–1662) đã phát hiện ra người là cá nhân cô độc⁴.

Các tùy tính như *buồn nôn, cô đơn, lo âu, tha hoá, cái chết, trách nhiệm, siêu việt, dự phóng, Thượng Đế...* của con người hiện sinh là thái độ phái sinh từ tính *chủ thể và tự do* để xác định mức độ nhập cuộc của *hiện sinh trung thực*. Mức độ đó là cụ thể, xét trong mỗi cảnh huống. Vì vậy, không thể xa rời lập trường hiện tượng học của Husserl.

Nội tại đó cho thấy *mỗi tình thế hiện sinh* không phải do con người tưởng tượng ra mà ở tính hiện hữu của chủ thể quy định. Đến lượt nó, hiện hữu lại quy định cách thức tiếp cận hiện hữu là miêu tả hiện hữu chứ không phải khám phá hiện hữu. *Hiện hữu là kết quả của tự khám phá, là tự bừng sáng của hiện thể*. Con người ngạo nghễ với men say của *cảm xúc* đó trong ngôi nhà của mình nhưng *nhớ kín cửa* để bảo toàn tính chủ thể, như tên của một vở kịch mà J.-P Sartre viết năm 1944.

Với màu sắc hiện sinh đó, tất yếu những cảm xúc hiện sinh sẽ dẫn những nhà hiện sinh nói chung và J.-P Sartre nói riêng gặp gỡ với phân tâm học như là một *định mệnh triết học*. Ở J.-P Sartre, người ta tìm thấy sự gặp gỡ trong *Kín cửa*, ở đó đã vương vấn các cảm giác phân tâm học: “vỏ trấu cuốn theo gió, biểu hiện của cái vỏ bề ngoài che đậy bên trong mà người ta không biết một cách có ý thức” [5, tr. 550]. Sự gặp gỡ này thật sự lộ diện hoàn toàn trong *Chàng ngốc*

² Nguyên văn tiếng Anh là: *If one grasps this problem more radically, one finds that philosophy arises from factual life experience.*

³ Thực ra cái đơn nhất *the singular*, cái riêng *the particular* không hoàn toàn đồng nghĩa với nhân vị *person* (tiếng Pháp *personne*). Nhân vị, đó là những nét độc đáo của một hiện thể không lặp lại ở bất cứ hiện thể nào. Vì vậy, đánh mất nhân vị là mất tư cách hiện thể, là không còn hiện sinh nữa. Những nhà hiện sinh gọi hiện tượng mất nhân vị là tha hoá. Có thể so sánh (nhưng không đồng nhất) nhân vị như là Identity của một cá nhân để làm thành *personal identity*. Phan Thị Đắc (1996), *Situation de la Personne au Vietnam*, Paris: CNRS.

⁴ Xem : Nguyễn Tiến Dũng (2015), *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 291–301.

trong gia đình (L'Idiot de la famille), năm 1972. Đó không phải là sự trùng phùng của triết học mà là sự kết hợp của những tư tưởng coi trọng và đề cao cảm xúc sinh học của cá nhân không hện mà gặp nhau. Nói như Robert S. Feldman thì xét đến cùng mỗi thái độ của hiện sinh là một cách nhìn của tâm lý học [10, tr. 639]. Còn Samuel Enoch Stumpf thì cho là sự vấy gọi của vô thức vì “Cái vô thức là chủ của mọi số phận, là người chỉ huy của mọi linh hồn” [5, tr. 552].

2.2. Có thể xem những gì đã phân tích ở trên là *Xác lập niềm tin*⁵, là trục trung tâm của *bánh xe hiện sinh* quy định mức độ nhập cuộc của các tùy tính hiện sinh. Do vậy, trục trung tâm đó không chỉ là để xác lập *căn cước, dấu giọng, vân tay về sự cô đơn* của hiện thể mà còn là những điểm nối của khúc xạ để cắt nghĩa sự cô đơn trong trong xã hội hiện đại.

Có một sự thú vị là khó có thể tìm thấy định nghĩa cô đơn trong từ điển triết học, từ điển tâm lý bằng tiếng Việt hay tiếng Anh hiện diện ở nước ta nhưng dễ dàng tìm thấy cách hiểu cô đơn trong văn chương, nghệ thuật hay âm nhạc⁶. Qua đó có thể khẳng định cô đơn đã không nằm trong giao diện của triết học truyền thống vì triết học truyền thống với thói quen phóng tầm mắt của mình vào tự nhiên, vào vũ trụ bao la. Người đầu tiên muốn dịch chuyển đối tượng của triết học sang ưu tiên cho con người là Socrates (469–399 TCN) nhưng đã bị đập tắt trong ngàn năm trung cổ. Suốt chiều dài trung cổ, con người cùng lắm chỉ tìm thấy sự cô đơn của mình trong tội lỗi, trong đau khổ hướng về Thượng Đế⁷. Đó không phải là suy tư triết học mà chỉ là những cảm xúc tâm lý của sự phản tư. Đến thời kỳ Phục hưng và Cận đại, triết học đã trở lại những quan điểm thế tục nhưng chỉ là sự nối tiếp và phát sáng những tư tưởng nhân sinh của Hy Lạp cổ đại trong bầu trời mới và không khí triết học mới. Vị thế con người *siêng siêng* trong lâu đài trí tuệ. Đó là *sự chiêm tuyệt* cho giá trị người và là bài ca lạc quan về con người khi các khoa học đã tạo cho con người cơ sở để thực chứng. Trong không khí đó, sự suy tư của B. Pascal về thân phận con người có vẻ lạc lõng. Đặc biệt, khi ông cho rằng trí tuệ dẫn con người vào những cuộc phiêu lưu.

Thời kỳ từ 1871 cho đến 1914 là giai đoạn khủng hoảng văn hoá ở châu Âu. Những dấu hiệu nổi loạn, quay lưng lại truyền thống ngày càng nhận được sự hưởng ứng đông đảo của các thành phần trong xã hội. Nhà thơ của đất nước hình cái úng Emilio Marinetti (1876–1944) đã gào thét: “muốn phá nát các giá trị văn hoá truyền thống, các bảo tàng, các thư viện” [8, tr. 756]. Người ta đang thiết lập một ý thức mới. Ý thức mới đó được xây lên từ sự liên kết của các thành tố như quyền lực của khoa học, sự tiêu thụ mới, v.v. Khoa học không chỉ nhích dần sang lực lượng sản xuất trực tiếp mà còn đẩy quyền năng: lấn át cả Thiên Chúa. Khoa học làm biến đổi thế giới quan và nhân sinh quan truyền thống: “Cuộc sống đang chuyển động quá nhanh đến nỗi vào

⁵ Tên một tác phẩm của Charles Peirce (1839–1914).

⁶ Chẳng hạn nhạc phẩm *Một mình* của nhạc sĩ Thanh Tùng là một ví dụ.

⁷ Đó là lý do mà J.-P. Sartre gọi là “Thuyết hiện sinh không gì khác hơn là một nỗ lực rút ra tất cả các hệ quả từ một lập trường vô thần vững chắc. Nó không hề tìm cách đim con người vào sự tuyệt vọng. Nhưng nếu ta gọi sự tuyệt vọng là toàn bộ thái độ vô tín ngưỡng như người Công giáo thì thuyết hiện sinh xuất phát từ sự tuyệt vọng nguyên thủy”.

những năm 1900, xã hội châu Âu xem chừng đã thoát khỏi di sản của nó. Khoa học kỹ thuật đang thay đổi xã hội châu Âu với một tốc độ chóng mặt. Khoa học thách đố những giá trị luân lý và tôn giáo – như là những điều vô nghĩa và trống rỗng. Khoa học huỷ hoại cách thức mà con người nghĩ về chính họ. Các ngành khoa học tự nhiên khiến người ta nghi ngờ về sự hiện hữu của Đấng Tạo Hoá. Những loại hình mới về thông tin và vận chuyển – điện thoại, điện tín, ô tô và máy bay – làm thay đổi những am hiểu cổ truyền về thời gian và không gian. Điện ảnh và X-quang làm biến đổi cảm nhận thị giác và xác định lại những cách thức qua đó con người con người nhìn thế giới quanh họ” [8, tr. 757]. Bài ca lạc quan về con người, trong khuôn nhạc của nó đã xuất hiện ngày càng nhiều nốt nhạc trầm. Pascal nổi lên như một triết gia của chủ nghĩa nhân văn hiện đại vì đã dự báo chính xác sớm hay muộn con người cũng trở thành cá nhân cô độc. Bức tường cô độc được xây từ những viên gạch có màu xám xám của những bức ảnh đã úa màu [9, tr. 51]. Như vậy, lần đầu tiên người phương Tây đã ngộ ra một phần đời sống tinh thần, sinh lực nội tại của con người quan trọng hơn giá trị vật chất, ý nghĩa nhân sinh chưa hẳn là những cái đã, đang đối diện với vẻ hào nhoáng của nó, nhiều khi phải cố nhìn để thấy phần chìm của tảng băng. Vì thế, không phải tất cả những gì lấp lánh dưới ánh mây đều là bạc. Trong cảnh huống đó, “con người như những con rối được điều khiển” [3, tr. 66–67] và cảm giác bao trùm là bị bỏ rơi⁸ Đó là những động mạch chủ của *con tim cô đơn*.

F. Nietzsche (1844–1900), triết gia Đức, và S. Kierkegaard (1813–1855), triết gia Đan Mạch, là những người đặt nền móng cho quan niệm của thuyết hiện sinh về cô đơn. Ở F. Nietzsche, sự cô đơn bắt nguồn từ sự cô độc. Sự cô độc đó *quất lại* từ bản thân cuộc đời ông. Trong sự cô độc với nghĩa tận cùng của cô đơn, ông là con tầm nhá to: “Suốt cả mùa đông, tôi sống như một bóng đen, ở Saint Moritz và mùa đông năm sau, một mùa đông thiếu mặt trời nhất trong đời tôi, sống ở Naumbourg, tôi lại giống bóng hơn nữa. Đó là điểm tối đê của tôi. Vào tuổi ba mươi sáu, sinh lực của tôi đã xuống thấp nhất. Còn sống mà không thấy ba bước trước mặt tôi, lúc đó là lúc “người khách viễn phương” và “bóng đen của hấn “ra đời. Dĩ nhiên là tôi định nói đến những bóng đen. Mùa đông sau, mùa đông đầu tiên tôi ở Genes, cảm thấy êm dịu và thiêng liêng, nhờ quá nghèo máu và gân, tôi cho ra đời *Rạng đông*. Cuốn sách viết rất trong sáng, tràn đầy trí óc, phù hợp với sức khoẻ yếu ớt thậm tệ đã đành mà còn phù hợp với đau khổ quá độ của tôi” [3, tr. 66–67]. Trong bóng tối, ông nhìn ra ánh sáng. Con người đang tự làm khổ mình bằng những giá trị ảo do văn hoá và tôn giáo tạo ra. Ông gọi đó là cuộc sống dưới cây thuốc phiện [7, tr. 61]. Ông muốn mình là triết gia búa tạ để phá và xây, nhưng ông chỉ chuyển từ sự cô đơn này sang sự cô đơn khác có ngoại diên rộng hơn vì con người mới, siêu nhân của ông có hình dáng và sức mạnh của sư tử. Con người đó không có thật. Với F. Nietzsche cô đơn là sức

⁸ Xem J.-P. Sartre (2018), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* (Đinh Hồng Phúc dịch), Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 46.

mạnh⁹ Cô đơn là nguồn lực để con người vượt qua chính mình khi ta chính là ta. F. Nietzsche gọi đó là “kẻ phát ngôn của vòng tròn tròn luân vô hạn – ta đang kêu gọi mi, hồi tư tưởng sâu thẳm nhất của ta” [7, tr. 404]. Trong chùng mực nào đó, ông đã chứng minh: “Sự vĩ đại của con người được chứng minh qua sự bất lực của nó”¹⁰. Sự đau khổ, bất hạnh, cô đơn đã trở thành năng lượng ngầm thúc ông *ghì chặt* quan điểm triết học của mình. Đúng như Mill Cioran (1911–1995), tác giả của *Lược sử về sự suy đồi* (*A short history of Decay*) đã khẳng định: “Lịch sử của ý tưởng là lịch sử của sự cay đắng, của những nỗi đơn độc”. Đó là sự trùng phùng của những tư tưởng lớn¹¹.

Cách nhìn nhận cô đơn của S. Kierkegaard hoàn toàn khác với của F. Nietzsche. Sự cô đơn của ông khởi phát từ sợ hãi khi cha ông thú nhận vì quá nghèo mà đã nguyện rửa Thượng Đế. Bão tố đã nổi lên từ ngày đó. Ông thu mình lại trong sợ hãi để vật lộn với cảm giác cô đơn. Ông ví mình như con sâu đơn độc, xoắn lại trong cái tổ: “Kierkegaard là hiện thân của bi quan đau khổ, của quần quai, kinh hoàng trước cuộc sống. Ông đã từng cảm thấy đời vô vị, vô nghĩa, buồn nôn và đã từng chết đứng đi với những cảm nghĩ đó” [3, tr. 58]. Nếu như ở F. Nietzsche, cô đơn là *lửa thử vàng* thì ở S. Kierkegaard, cô đơn đang dần trở thành thuộc tính cơ bản của hiện hữu. Cô đơn là tiếng nói nội tâm, là biểu hiện của sự phản tư. *Vì thế, nó có và mang chiều sâu tâm linh, là độ khám của mỗi cá nhân*. Nói cách khác, cô đơn là cái nhìn của phản tỉnh của Ngã về Ngã để hướng về Thượng Đế. Đó là một trong lý do ông là ngọn cờ của hiện sinh hữu thần. Điều đặc biệt là ông cho rằng không có sự cô đơn giống nhau vì người là những cá nhân khác nhau. Cô đơn của những cá nhân không cộng lại để làm thành những cánh đồng cô đơn vì khi nằm trong hệ thống, cá nhân không còn tính độc đáo của nó nữa. Bởi thế, ông xem chống lại Hegel (1770–1831) là sứ mạng của đời ông. Vì triết học của Hegel là đại diện của tính hoàn chỉnh, tính hệ thống. Theo nghĩa đó con người của S. Kierkegaard là hữu thể khiếm khuyết, người xa lạ với hoàn hảo. *Sự hoàn hảo giết chết sự cô đơn*.

Các cây đại thụ của thuyết hiện sinh như J.-P. Sartre, M. Heidegger, K. Jaspers, G. Marcel, v.v. khi bàn về sự cô đơn của hiện thể, tuy có sự khác biệt nhau nhưng thường gắn cô đơn với sự chết (*existential dying*) vì cô đơn và sự chết không phải là những trạng thái đối lập nhau mà chỉ là hai mặt của một vấn đề. Paul Auster cho rằng *mọi biểu hiện của sự cô đơn đều là sự thống nhất của sống và chết*: “Cái chết kéo thân xác của một con người ra khỏi anh ta. Trong sự sống, một con người và thân xác anh ta hợp nhất; trong cái chết, đây là người đó và kia là thân xác

⁹ Sau này, Albert Einstein nhà bác học vĩ đại nhất của mọi thời đại cũng viết: “Tôi sống trong cô độc, nỗi đau của thời trai trẻ nhưng đó lại là hương vị ngọt ngào của trưởng thành. I live in that Solitude which is painful in youth, but delicious in the year of Maturity” & “Be a loner. That gives you time to wonder, to search for the truth. Have holy curiosity. Make your life worth living. (Tôi) là một kẻ đơn độc. Nhưng sự đơn độc đó lại cho tôi thời gian để đào sâu trong nghiên cứu truy tìm chân lý. Một sự thánh thiện làm nên giá trị cuộc sống.”

¹⁰ F. Nietzsche đã viết: You have your way, I have my way as for the right way the correct way, it does not exist. Anh có cách của anh, tôi có cách của tôi bởi thế chẳng có một cách nào đúng nhất tồn tại.

¹¹ F. Nietzsche từng khẳng định: "What does not kill us can only make us stronger". Cái (đã cố tình) giết chúng ta mà không được thì chỉ làm chúng ta mạnh hơn".

của anh ta” [9, tr. 22]. Cô đơn là một hình thức (đúng ra là một kiểu) chết. Và cô đơn cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến cái chết, tìm đến cái chết. Người ta dễ nhìn thấy ở phương diện cái chết là kết thúc của hiện hữu và chấm dứt cô đơn [2, tr. 250] *ít thấy rằng khi chết rồi người ta vẫn sợ cô đơn*¹². Hiện sinh trung thực không sợ cô đơn vì thế không lẫn tránh cô đơn mà đối diện với cô đơn với tư cách là một nhân vị. Nguyên nhân của cô đơn không phải vì ta mà còn vì người. Vì ta vì ta không thể mất nhân vị của ta. Vì người vì ta tôn trọng người nên không thể đánh cắp, hay chụp giật tính chủ thể của người để hạ người xuống hàng đồ vật. Do vậy, sự hiện hữu của ta và của người phải trả giá bằng cô đơn. Từ đó, các nhà hiện sinh cho rằng người là hiện hữu, người biết ý nghĩa của đời sống một cách trung thực (hiện sinh trung thực), *làm sao tránh khỏi cô đơn. Nên hãy vui cùng cô đơn*. Tuy nhiên, phải hiểu rằng đừng có rơi vào nguy tín mà phải là chân tín. Chân tín được kiểm chứng khi ta có trách nhiệm với ta và với người. Đó là quan điểm cốt lõi của hiện sinh về cô đơn. Với quan niệm như thế về sự cô đơn thì xét đến cùng thuyết hiện sinh đã lấy đá ghè vào chân mình vì sự cô đơn vẫn có tính liên thông mà có sự liên thông nào lại không là đi đến một chỉnh thể, một hệ thống. Cho dù hệ thống ấy chỉ là sự ghép nối của tính liên chủ thể. Bởi vì mọi cái đều nằm trong liên hệ, ngay cái được gọi là đơn từ cũng vẫn là cái khởi nguồn của một hệ thống, một chỉnh thể mà thôi. Những sự không nhất quán như thế, trải đều trên các thành tố của thuyết hiện sinh.

Quan điểm của thuyết hiện sinh về cô đơn có ý nghĩa nhân văn nhất định. Trước hết, đừng biến con người thành thần thánh khi con người đang hiện hữu với những nhu cầu rất thực của nó. Thomas Hobbes (1588–1679), nhà triết học Anh đã từng bị lên án khi cho rằng con người: “là một động vật độc ác, ranh ma, thâm hiểm hơn cả chó sói, rắn độc và gấu” [2, tr. 50] và quan hệ giữa con người với nhau trong xã hội là: “Người với người là chó sói” (*Homo homini lupus est*) Việc dùng yếu tố sinh học để giải thích con người, xã hội là không đảm bảo tính khả tín về mặt khoa học nhưng vẫn làm lộ diện những sự thật đàng sau nó. Và đó có phải là sự thật của chế độ tư bản ở giai đoạn tích lũy nguyên thủy không? Một thực tế là trong suốt đời của mình có ai đã tránh được cô đơn? Người ta hay đồng nhất cô đơn về nguyên nhân sinh học, nguyên nhân tâm lý. Thuyết hiện sinh xem cô đơn là một thái độ triết học, nói cách khác, *là một triết lý về cô đơn*. Nguyễn Công Trứ (1778–1858), một danh Nho của triều Nguyễn, sợ kiếp người, sợ cô đơn đã thốt lên: “*Kiếp sau xin chó làm người / Làm cây thông đứng giữa trời mà reo / Giữa trời vách đá cheo leo / Ai mà chịu rét thì trèo với thông*”. Ông chạy trốn cô đơn, nhưng lại tìm đến cô đơn và muốn được sẻ chia để bớt cô đơn. Con người là vậy. Đó là sự gặp gỡ của chữ *Nhân*, cho dù bị khúc xạ, không cùng hệ quy chiếu.

¹² Để chống lại sự cô quạnh, khi về già không ít thái giám lấy vợ, do mất khả năng sinh con, họ lấy phụ nữ già để bầu bạn những tháng ngày cuối đời. Lo lắng sự cô đơn nơi mộ phần khi nằm xuống, thái giám Châu Phước Năng đã đứng ra quyên tiền trùng tu chùa Từ Hiếu (còn gọi là chùa Thái giám vì lý do này) và chọn nơi đây làm nơi yên nghỉ. Cuộc đời của thái giám khi sống phải chịu thân phận hầu hạ trong bốn bức tường của hoàng cung thì khi từ già kiếp người cũng phải chịu số kiếp cô đơn, lặng lẽ nơi bốn bức tường của nghĩa trang. Nguồn: <https://vnexpress.net/thoi-su/nhung-thai-giam-trong-hau-cung-trieu-nguyen-2195713.html>.

Thái độ của thuyết hiện sinh về cô đơn không chỉ phản ánh hiện thực mà còn dự báo. Đó là con người trong hiện hữu không chỉ với nghĩa *có đó mà còn là sống*. Vì thế, đừng đẩy con người xuống tồn tại. Đó là chỉ số đầu tiên của một xã hội mà con người được coi trọng. Đừng biến hạnh phúc của con người thành một tấm chăn hẹp. Không chỉ vậy, sự phát triển của xã hội không chỉ căn cứ vào các con số. Mọi con số đều vô hồn nếu như nó chỉ ở trên biểu bảng với nghĩa là sự thống kê. Trong xã hội, mọi thứ đều phải được người hoá ở mức độ cao nhất có thể. Đó là sự gọi mở mà thuyết hiện sinh muốn hướng tới với tư cách một hình thái ý thức xã hội *nhìn* về tồn tại xã hội mà nó đã nảy sinh.

Nói gì thì nói, thuyết hiện sinh bằng sự miêu tả của mình đã gọi ra tên của căn bệnh phổ biến của xã hội phát triển, và căn bệnh đó ngày càng có xu hướng gia tăng nhất là khi cách mạng công nghiệp 4.0 *đã, đang và sẽ* tạo ra những những biến đổi ngoài sức tưởng tượng của con người về các quan hệ của con người với con người và của con người với tự nhiên. Vị thế con người được nâng lên hay hạ xuống trong các quan hệ đó là do cách con người đối xử với các thành tựu trí tuệ của chính mình. Với sự phát triển của khoa học, khoảng cách địa lý, khoảng cách không gian bị thu ngắn bởi các điểm tiếp nối của sản phẩm trí tuệ. Con người tạo ra thế giới ảo nhưng con người đừng quên đó là thế giới ảo, nếu không, con người sẽ cô đơn trong chính ngôi nhà của mình. Cũng đừng bao giờ cho rằng thuyết hiện sinh là bác sĩ bắt mạch kê đơn chính xác và đầy đủ về bệnh cô đơn của con người trong xã hội kỹ trị. Thuyết hiện sinh chưa bao giờ nhìn thẳng một cách khoa học về tồn tại xã hội, nơi xuất phát của căn bệnh này. Vì thế, chỉ nên hiểu quan niệm của thuyết hiện sinh về cô đơn là một thái độ của một bộ phận trí thức phương Tây về căn nguyên của hiện tượng này nhưng lại không đưa ra được thuốc giải thật sự khoa học cho hiện tượng đó. Chính vì thế mà quan niệm của thuyết hiện sinh về cô đơn chỉ là những gợi ý triết học khi dự báo về vấn đề con người trong xã hội hiện đại mà thôi.

3. Kết luận

Quan niệm của thuyết hiện sinh về cô đơn chỉ là cách nhìn về số phận con người trong xã hội phát triển. Vì vậy, cô đơn chỉ được xem là một trắc diện của con người được miêu tả dưới bút mực của thuyết hiện sinh. Với mức độ tiếp cận đó thì chưa đủ dữ liệu để đi đến những kết luận thực sự khoa học về sự cô đơn. Trong triết học, cách nêu vấn đề nhiều khi có ý nghĩa hơn việc giải quyết vấn đề. Quan niệm của thuyết hiện sinh về sự cô đơn là một ví dụ minh họa. Tuy vậy, không thể đòi hỏi cái có ở cái là tiềm năng một cách tức thời. Vấn đề quan trọng là nhận ra tiềm năng và biến cái tiềm năng đó thành năng lực thăm dò như cách làm của các nhà phân tâm học để có một hình ảnh phác thảo, hay đồ thị về cái tương lai.

Với ý nghĩa đó, quan điểm của thuyết hiện sinh về sự cô đơn sẽ là những gợi mở để cho việc xây dựng các chính sách an sinh xã hội không rơi vào hình thức và tạo cơ hội cho sự tráo trở của các phương pháp trong cách đối xử với con người. Ý nghĩa triết học của thuyết hiện sinh nói chung và về cô đơn của con người trong xã hội phát triển không vượt ra ngoài kết luận đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Dũng (2019), *Thuyết hiện sinh và sự ảnh hưởng của nó ở Việt Nam*. Thông Tin Khoa Học Xã Hội, số 8.
2. Nguyễn Tiến Dũng (2015), *Lịch sử triết học phương Tây*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Lê Thành Trị (1974), *Hiện tượng luận về hiện sinh*: Trung tâm Học liệu, Sài Gòn.
4. Nguyen Tien Dung & Pham Thi Thuy Suong (2019), Attitude of existentialism about "Existential Dying" and its humanistic meaning, *Hue University Journal of Science: Social Science and Humanities*, 128(6B):97-102.
5. Samuel, E. S. (2004), *Triết học và các luận đề triết học*. Nxb. Lao Động, Hà Nội.
6. Sartre, J.-P. (2018), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*. Nxb. Tri thức, Hà Nội.
7. Nietzsche, F. (1999), *Zarathustra đã nói như thế*. Nxb. Văn Học, Hà Nội.
8. Kishlansky, M., Geary, P. & O' Brien, P. (2004), *Nền tảng văn minh phương Tây*. Nxb. Văn Hoá – Thông tin, Hà Nội.
9. Auster, P. (2013), *Khởi sinh của cô độc*. Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
10. Feldman, R. S. (2003), *Những điều trọng yếu trong tâm lý học*. Nxb. Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
11. Phan Thi Dac (1966), *Situation de la personne au Vietnam*. Paris: Centre national de la recherche scientifique. Centre d'etudes sociologiques Publications.
12. Cacioppo, J. T., William, P. (2009), *Loneliness: Human Nature and the Need for Social Connection*. New York, N.Y: W.W. Norton & Company.
13. Carter, M. A. (2000), Abiding Loneliness: An Existential Perspective on Loneliness. *Second Opinion*.
14. Olds, J. & Schwartz, R. S. (2009), *The lonely American: Drifting apart in the 21st century*. Boston, MA: Beacon Pres.

CONCEPT OF LONELINESS IN LIGHT OF EXISTENTIALISM AND ITS HUMANE MEANINGS TO DEVELOPED SOCIETY

Nguyen Tien Dung

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

Abstract. Existentialism is a combination of philosophical attitudes. Loneliness is one of those attitudes, revealing existence and embarkment. Through shedding light on loneliness, we can, to a certain extent,

see the human being relationships in Western societies and seek implications for a deeper understanding of culture and people in developed societies.

Keywords: existentialism, loneliness, humane meanings